

Số: 01 /QĐ-HĐQTCSTB

Tây Ninh, ngày 10 tháng 01 năm 2019.

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt điều chỉnh kế hoạch SXKD  
của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên năm 2018.**

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN**

Căn cứ Quyết định số 118/QĐ-HĐQTCSTB ngày 25/6/2018 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên về việc ban hành Điều lệ Tổ chức và hoạt động (sửa đổi, bổ sung) của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên;

Căn cứ văn bản số 300/HĐQTCSVN-KHĐT ngày 18/12/2018 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc thỏa thuận điều chỉnh kế hoạch SXKD năm 2018 của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên; Căn cứ văn bản số 354/HĐQTCSVN-TCKT ngày 28/12/2018 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc thỏa thuận kế hoạch Tài chính - SXKD năm 2018 của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên;

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐCSTB ngày 15/6/2018 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên về việc họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2018;

Căn cứ Văn bản số 191/HĐQTCSTB ngày 23/10/2018 của Hội đồng quản trị Công ty CP Cao su Tân Biên về việc lấy ý kiến biểu quyết kế hoạch tài chính - SXKD năm 2018 của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên;

Xét Tờ trình số 1005/TTr-CSTB ngày 17/10/2018 của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên về việc xin thỏa thuận kế hoạch tài chính -SXKD năm 2018 của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên và Tờ trình số 1105/TTr-CSTB ngày 14/11/2018 của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên về việc xin thỏa thuận điều chỉnh kế hoạch SXKD năm 2018 của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Nay phê duyệt điều chỉnh kế hoạch SXKD năm 2018, kế hoạch tài chính-SXKD năm 2018 của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên.

#### **1. Điều chỉnh Kế hoạch SXKD năm 2018, với một số nội dung chính như sau:**

<b>A</b>	<b>Chỉ tiêu khối lượng</b>	<b>Đơn vị tính</b>	
1.	Tổng diện tích cao su	ha	6.147,74
	Trong đó:		
	1.1 Diện tích cao su tái canh	ha	324,76
	1.2 Diện tích cao su KTCB	ha	1.831,07
	1.3 Diện tích cao su khai thác	ha	3.991,91
	Trong đó: + Tự khai thác:	ha	3.841,42



	+ <i>Nhượng quyền khai thác</i>	ha	150,49
2.	Năng suất	tấn/ha	1,85
3.	Sản lượng cao su khai thác	tấn	7.400
	+ <i>Tự khai thác</i>	tấn	7.212
	+ <i>Nhượng quyền khai thác</i>	tấn	188
4.	Sản lượng cao su thu mua	tấn	1.000
5.	Chế biến cao su	tấn	8.212
	- Chế biến cao su tự khai thác	tấn	7.212
	- Chế biến cao su thu mua	tấn	1.000
6.	Tiêu thụ	tấn	11.700
	+ Xuất khẩu và UTXK	tấn	2.200
	+ Nội tiêu	tấn	9.500
<b>B</b>	<b>Chỉ tiêu đầu tư</b>		
<b>I</b>	<b>Tổng nhu cầu vốn</b>	1.000 đồng	<b>229.748.000</b>
1.	Vốn đầu tư XDCB	1.000 đồng	25.694.000
	Trong đó:	1.000 đồng	
	- Xây lắp	1.000 đồng	19.848.000
	- Thiết bị	1.000 đồng	4.525.000
	- Trả lãi vay XDCB	1.000 đồng	1.321.000
2.	Trả nợ vay dài hạn ngân hàng	1.000 đồng	1.599.000
3.	Đầu tư tài chính dài hạn	1.000 đồng	202.456.000
	- Góp vốn vào Công ty CP cao su Tân Biên - Kampong Thom.	1.000 đồng	200.456.000
	- Mua lại cổ phần (của cán bộ -CNV Công ty) tại Công ty CP cao su Tân Biên Kampong Thom	1.000 đồng	2.000.000
<b>II</b>	<b>Nguồn vốn</b>	1.000 đồng	<b>229.748.000</b>
1	Vốn chủ sở hữu	1.000 đồng	220.543.000
	- Vốn điều lệ	1.000 đồng	128.523.000
	- Quỹ đầu tư phát triển	1.000 đồng	92.020.000
2.	Vốn vay	1.000 đồng	9.205.000

Danh mục đầu tư thể hiện trong bảng Phụ lục I (đính kèm).

**2. Kế hoạch tài chính – SXKD năm 2018, với một số nội dung chính như sau:**

<b>A</b>	<b>Chỉ tiêu giá trị</b>	<b>Đơn vị tính</b>	
<b>1.</b>	<b>Tổng doanh thu</b>	<b>1.000 đồng</b>	<b>589.115.500</b>
	- Doanh thu thuần	1.000 đồng	383.015.500
	+ <i>Doanh thu tiêu thụ cao su tự khai thác</i>	1.000 đồng	237.600.000
	+ <i>Doanh thu tiêu thụ cao su thu mua</i>	1.000 đồng	33.000.000
	+ <i>Doanh thu hoạt động kinh doanh khác</i>	1.000 đồng	112.415.500
	- Doanh thu hoạt động tài chính	1.000 đồng	3.600.000

	- Doanh thu khác (thanh lý vườn cây, ...)	1.000 đồng	202.500.000
<b>2.</b>	<b>Tổng chi phí</b>	<b>1.000 đồng</b>	<b>367.854.507</b>
<b>3.</b>	<b>Lãi phát sinh trước thuế</b>	<b>1.000 đồng</b>	<b>221.260.993</b>
	<i>Trong đó:</i>	1.000 đồng	
	- Lãi SXKD cao su tự khai thác	1.000 đồng	21.610.761
	- Lãi SXKD cao su thu mua	1.000 đồng	233
	- Lãi hoạt động tài chính	1.000 đồng	1.850.000
	- Lãi khác	1.000 đồng	197.800.000
4.	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.000 đồng	44.252.199
<b>5.</b>	<b>Lãi phát sinh sau thuế</b>	<b>1.000 đồng</b>	<b>177.008.794</b>
<b>6.</b>	<b>Phân phối lợi nhuận sau thuế</b>		
	Trích quỹ đầu tư phát triển	1.000 đồng	53.102.638
	Trích quỹ thưởng người quản lý	1.000 đồng	195.48
	Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.000 đồng	29.631.153
	Tỷ lệ chia cổ tức (tối thiểu 10% trên mệnh giá)	1.000 đồng	87.945.000
	Lợi nhuận còn lại	1.000 đồng	6.134.505
	Lợi nhuận phân phối chính thức căn cứ hiệu quả SXKD năm 2018 và thỏa thuận phê duyệt của Tập đoàn		
<b>B.</b>	<b>Chỉ tiêu tài chính</b>		
<b>1</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1.000 đồng</b>	<b>964.074.957</b>
a	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (vốn điều lệ)	1.000 đồng	879.450.000
b	Quỹ đầu tư phát triển	1.000 đồng	84.624.957
<b>2</b>	<b>Vốn chủ sở hữu bình quân</b>	<b>1.000 đồng</b>	<b>950.677.957</b>



Chi tiết các chỉ tiêu tài chính-SXKD năm 2018 theo bảng phụ lục II, III, IV (đính kèm)

**Điều 2.** Giao Tổng Giám đốc Công ty tổ chức triển khai thực hiện trên cơ sở tiết kiệm, đảm bảo hiệu quả sản xuất kinh doanh, không được đầu tư vượt số vốn đã được duyệt, sử dụng vốn đúng cơ cấu và theo trình tự, thủ tục quy định của Nhà nước, Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam.

**Điều 3.** Giao người được ủy quyền công bố thông tin có trách nhiệm công bố thông tin theo đúng quy định của Nhà nước.

**Điều 4.** Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Trưởng Phòng TCHC, Trưởng Phòng TCKT, Trưởng Phòng KHĐT và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Ban Kiểm soát;
- Lưu: VT, TK HĐQT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**  
**CHỦ TỊCH**

CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
CAO SU  
TÂN BIÊN

H. TÂN CHÂU - T. TÂY NINH

Trương Minh Trung



**PHỤ LỤC I: KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ XDCB ĐIỀU CHỈNH NĂM 2018**

(Kèm theo Quyết định số 01/QĐ-HĐQTCTB ngày 10/01/2019 của HĐQT Công ty CP cao su Tân Biên)

Số TT	Chi tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2018					
			Khối lượng	Giá trị	Vốn chủ sở hữu	Nguồn vốn		Vốn vay
						Vốn điều lệ	Quý Đầu tư phát triển	
<b>A.</b>	<b>TỔNG NHU CẦU VỐN ĐẦU TƯ</b>	Trđ		229.748	220.543	128.523	92.020	9.205
1.	<b>Vốn đầu tư XDCB trong năm</b>	Trđ		25.694	16.488	16.488		9.205
	- Tổng Xây lắp	Trđ		19.848	10.642	10.642		9.205
	- Tổng Thiết bị	Trđ		4.525	4.525	4.525		
	- Tổng chi phí khác	Trđ						
	- Trả lãi vay ngân hàng	Trđ		1.321	1.321	1.321		
2.	<b>Trả nợ vay dài hạn Ngân hàng</b>	Trđ		1.599	1.599	1.599		
3.	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	Trđ		202.456	202.456	110.436	92.020	
	- Góp vốn vào Công ty CP cao su Tân Biên- Kampong Thom	Trđ		200.456	200.456	110.436	90.020	
	- Mua lại cổ phần (của cán bộ -CNV Công ty) tại Công ty CP cao su Tân Biên Kampong Thom	Trđ		2.000	2.000		2.000	
<b>B.</b>	<b>CHI TIẾT CÔNG TRÌNH</b>							
I	<b>Đầu tư Nông nghiệp</b>			19.571	10.365	10.365		9.205
1.	<b>Vườn cây tái canh</b>			19.571	10.365	10.365		9.205
1.1	<b>Vườn cây tái canh 2018</b>	Ha	324,76	8.778	4.389	4.389		4.389
	Xây lắp			8.778	4.389	4.389		4.389
	- Xây dựng vườn cây			105	53	53		53
	+ Đào mương chống úng	Km	5,00	105	53	53		53
	- Tái canh trồng mới	Ha	324,76	8.673	4.336	4.336		4.336
1.2	<b>Chăm sóc vườn cây KTCB</b>	Ha	1.831,07	10.793	5.977	5.977		4.817
	- Vườn cây tái canh năm 2013	Ha	220,57	602	422	422		181
	- Vườn cây tái canh năm 2014	Ha	246,61	897	628	628		269
	- Vườn cây tái canh năm 2015	Ha	400,51	1.401	981	981		420
	- Vườn cây tái canh năm 2016	Ha	447,17	2.795	1.398	1.398		1.398
	- Vườn cây tái canh năm 2017	Ha	516,21	5.098	2.549	2.549		2.549
II	<b>Kiến trúc - vật kiến trúc</b>			277	277	277		
a.	<b>Phục vụ sản xuất</b>			277	277	277		
1.	<b>Công trình xây dựng bể gạn mù tại đội sản xuất (04 Nông trường)- Năm 2017 chuyển sang 2018</b>			277	277	277		
1.1	<b>Xây lắp</b>			277	277	277		
	Xây dựng bể gạn mù tại đội sản xuất (04 Nông trường)	Cái	4	277	277	277		
III.	<b>Đầu tư mua sắm máy móc thiết bị</b>	Trđ		4.525	4.525	4.525		
a	<b>Thiết bị Xi nghiệp CKCB</b>			1.055	1.055	1.055		
1.	- Máy ép bùn	Cái	1	785	785	785		
2.	- Máy in mã sản phẩm (dùng truy xuất nguồn gốc sản phẩm mù cao su) - Năm 2017 chuyển sang	Cái	2	270	270	270		
b.	<b>Phương tiện xe ô tô phục vụ quản lý chung VPCT</b>			998	998	998		
1.	- Xe ô tô 07 chỗ	Cái	1	998	998	998		
d.	<b>Thiết bị khác</b>			2.472	2.472	2.472		
1.	- Đầu tư hệ thống máy vi tính và mạng nội bộ (Năm 2017 chuyển sang)	HT	1	972	972	972		
2.	- Hệ thống phần mềm quản lý tổng thể (Năm 2017 chuyển sang)	HT	1	1.500	1.500	1.500		

*Handwritten signature and initials.*

**PHỤ LỤC II: KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH VÀ SXKD NĂM 2018**

*(Kèm theo Quyết định số 01/QĐ-HĐQTCTB ngày 10/01/2019*

*của HĐQT Công ty CP cao su Tân Biên)*

Số TT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Giá trị
<b>A</b>	<b>CHỈ TIÊU VỀ SẢN XUẤT KINH DOANH</b>		
<b>I</b>	<b>Tài chính hoạt động kinh doanh</b>		
<b>1</b>	<b>Giá thành</b>		
1.1	Giá thành sản phẩm cao su tồn kho đầu kỳ	Đồng/Tấn	29.648.317
	- Giá thành cao su tự khai thác	Đồng/Tấn	26.947.211
	- Giá thành cao su thu mua	Đồng/Tấn	37.149.722
1.2	Giá thành sản phẩm cao su sản xuất trong kỳ	Đồng/Tấn	26.742.111
	- Giá thành mù tươi khai thác	Đồng/Tấn	22.191.306
	- Giá thành mù tươi thu mua	Đồng/Tấn	24.019.000
	- Giá thành sơ chế	Đồng/Tấn	4.326.273
1.3	Giá thành tại kho bình quân	Đồng/Tấn	27.352.782
	- Giá thành cao su tự khai thác	Đồng/Tấn	26.595.914
	- Giá thành cao su thu mua	Đồng/Tấn	31.553.555
1.4	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Đồng/Tấn	2.621.818
	Phân bổ cho cao su khai thác	Đồng/Tấn	2.860.400
	Phân bổ cho cao su thu mua	Đồng/Tấn	904.021
1.5	Chi phí bán hàng	Đồng/Tấn	542.191
1.6	Giá thành tiêu thụ CS bình quân	Đồng/Tấn	30.364.513
	- Giá thành cao su tự khai thác	Đồng/Tấn	29.998.505
	- Giá thành cao su thu mua	Đồng/Tấn	32.999.767
1.7	<b>Tổng giá thành tiêu thụ cao su</b>	<b>1.000đ</b>	<b>248.989.007</b>
	Tổng giá thành CS tự khai thác	1000 đ	215.989.239
	Tổng giá thành cao su thu mua	1000 đ	32.999.767
<b>2</b>	<b>Giá bán cao su bình quân</b>	<b>Đồng/Tấn</b>	<b>33.000.000</b>
2.1	Giá bán xuất khẩu	Đồng/Tấn	33.804.167
2.2	Giá bán ủy thác xuất khẩu	Đồng/Tấn	
2.3	Giá bán nội tiêu	Đồng/Tấn	32.862.143
<b>3</b>	<b>Tổng doanh thu</b>	<b>1000 đ</b>	<b>589.115.500</b>
<b>3.1</b>	<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1.000đ</b>	<b>383.015.500</b>
a	Doanh thu tiêu thụ cao su khi thác	1.000đ	237.600.000
b	Doanh thu tiêu thụ cao su thu mua	1.000đ	33.000.000
c	Doanh thu hoạt động KD khác	1.000đ	112.415.500
<b>3.2</b>	<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>1.000đ</b>	<b>3.600.000</b>
<b>3.3</b>	<b>Doanh thu khác</b>	<b>1.000đ</b>	<b>202.500.000</b>
<b>4</b>	<b>Tổng chi phí</b>	<b>1.000đ</b>	<b>367.854.507</b>
<b>4.1</b>	<b>Tổng chi phí SXKD</b>	<b>1.000đ</b>	<b>361.404.507</b>
a	Tổng giá thành tiêu thụ cao su	1.000đ	248.989.007
b	Tổng giá thành SXKD khác	1.000đ	112.415.500
<b>4.2</b>	<b>Chi phí hoạt động tài chính</b>	<b>1.000đ</b>	<b>1.750.000</b>
<b>4.3</b>	<b>Chi phí khác</b>	<b>1.000đ</b>	<b>4.700.000</b>
<b>5</b>	<b>Lãi phát sinh</b>	<b>1.000đ</b>	
<b>5.1</b>	<b>Lãi phát sinh trước thuế</b>	<b>1.000đ</b>	<b>221.260.993</b>
a	Lãi SXKD cao su khai thác	1.000đ	21.610.761
b	Lãi SXKD cao su thu mua	1.000đ	233
c	Lãi hoạt động SXKD khác	1.000đ	-
d	Lãi hoạt động tài chính	1.000đ	1.850.000
e	Lãi khác	1.000đ	197.800.000
<b>5.2</b>	<b>Lãi phát sinh sau thuế</b>	<b>1.000đ</b>	<b>177.008.794</b>
<b>6</b>	<b>Lỗ lũy kế</b>	<b>1.000đ</b>	
<b>II</b>	<b>PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN</b>		
1	Lợi nhuận thực hiện	1.000đ	221.260.993
2	Bù lỗ các năm trước (nếu có)	1.000đ	



*Handwritten signature*

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị
3	Lợi nhuận phân phối		221.260.993
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.000đ	44.252.199
5	Tổng lợi nhuận còn lại	1.000đ	177.008.794
5.1	Trích Quỹ đầu tư phát triển	1.000đ	53.102.638
5.2	Trích Quỹ thưởng viên chức quản lý DN	1.000đ	195.498
5.3	Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.000đ	29.631.153
5.4	Chia Cổ tức 10%/mệnh giá	1.000đ	87.945.000
5.5	Lợi nhuận còn lại	1.000đ	6.134.505
	<i>Lợi nhuận phân phối chính thức căn cứ hiệu quả SXKD 2018 và thông qua Đại hội đồng cổ đông Công ty</i>		
<b>III</b>	<b>Trích khấu hao tài sản cố định</b>	<b>1.000đ</b>	<b>13.449.332</b>
	- Khấu hao vườn cây cao su	1.000đ	6.223.053
	- Khấu hao TSCĐ khác	1.000đ	7.226.279
<b>1</b>	<b>Khấu hao thuộc vốn nhà nước</b>	<b>1.000đ</b>	<b>12.524.672</b>
	- Khấu hao vườn cây cao su	1.000đ	6.223.053
	- Khấu hao TSCĐ khác	1.000đ	6.301.619
<b>2</b>	<b>Khấu hao thuộc vốn tín dụng trong nước</b>	<b>1.000đ</b>	<b>493.062</b>
	- Khấu hao vườn cây cao su	1.000đ	
	- Khấu hao TSCĐ khác	1.000đ	493.062
<b>3</b>	<b>Khấu hao thuộc vốn vay AFD</b>	<b>1.000đ</b>	
	- Khấu hao vườn cây cao su	1.000đ	
	- Khấu hao TSCĐ khác	1.000đ	
<b>4</b>	<b>Khấu hao thuộc nguồn vốn khác</b>	<b>1.000đ</b>	<b>431.598</b>
	- Khấu hao vườn cây cao su	1.000đ	
	- Khấu hao TSCĐ khác	1.000đ	431.598
<b>IV</b>	<b>Thuế và các khoản nộp NSNN</b>	<b>1.000đ</b>	
<b>1</b>	<b>Từ hoạt động KD nội địa</b>	<b>1.000đ</b>	
<b>1.1</b>	<b>Thuế GTGT</b>	<b>1.000đ</b>	
a	Thừa (-), thiếu (+) kỳ trước chuyển sang	1.000đ	802.183
b	Phát sinh phải nộp kỳ này (b.1) - (b.2)	1.000đ	4.824.000
	Tr đó: Thuế GTGT PS đầu ra phải nộp (b.1)	1.000đ	10.824.000
	Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ (b.2)	1.000đ	6.000.000
c	Số đã nộp trong kỳ	1.000đ	4.500.946
d	Số còn phải nộp kỳ này (a + b - c)	1.000đ	1.125.237
<b>1.2</b>	<b>Thuế tiêu thụ đặc biệt</b>	<b>1.000đ</b>	
a	Thừa (-), thiếu (+) kỳ trước chuyển sang	1.000đ	
b	Phát sinh phải nộp kỳ này	1.000đ	
c	Số đã nộp trong kỳ	1.000đ	
d	Số còn phải nộp kỳ này (a + b - c)	1.000đ	
<b>1.3</b>	<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>1.000đ</b>	
a	Thừa (-), thiếu (+) kỳ trước chuyển sang	1.000đ	(9.458.285)
b	Phát sinh phải nộp kỳ này	1.000đ	44.252.199
c	Số đã nộp trong kỳ	1.000đ	31.314.523
	Trong đó: số nộp cho phát sinh năm trước	1.000đ	
d	Số còn phải nộp kỳ này (a + b - c)	1.000đ	3.479.391
<b>1.4</b>	<b>Các khoản thuế, phí phải nộp khác</b>	<b>1.000đ</b>	
a	Thừa (-), thiếu (+) kỳ trước chuyển sang	1.000đ	(1.373.919)
b	Phát sinh phải nộp kỳ này	1.000đ	11.850.237
c	Số đã nộp trong kỳ	1.000đ	11.368.841
d	Số còn phải nộp kỳ này (a + b - c)	1.000đ	(892.523)
<b>2</b>	<b>Từ hoạt động Kinh doanh XNK</b>	<b>1.000đ</b>	
<b>2.1</b>	<b>Thuế XNK</b>	<b>1.000đ</b>	
a	Thừa (-), thiếu (+) kỳ trước chuyển sang	1.000đ	
b	Phát sinh phải nộp kỳ này	1.000đ	
c	Số đã nộp trong kỳ	1.000đ	
d	Số còn phải nộp kỳ này (a + b - c)	1.000đ	

02428  
 ONG T  
 Ồ PHẢ  
 CAO S  
 AN B  
 CHÂU -

Thy

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị
<b>2.2</b>	<b>Thuế GTGT hàng nhập khẩu</b>	1.000đ	
a	Thừa (-), thiếu (+) kỳ trước chuyển sang	1.000đ	-
b	Phát sinh phải nộp kỳ này (b.1) - (b.2)	1.000đ	500.000
	Tr đó: Thuế GTGT PS đầu ra phải nộp (b.1)	1.000đ	500.000
	Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ (b.2)	1.000đ	
c	Số đã nộp trong kỳ	1.000đ	500.000
d	Số còn phải nộp kỳ này (a + b - c)	1.000đ	-
<b>2.3</b>	<b>Thuế TTĐB hàng nhập khẩu</b>	1.000đ	
a	Thừa (-), thiếu (+) kỳ trước chuyển sang	1.000đ	
b	Phát sinh phải nộp kỳ này	1.000đ	
c	Số đã nộp trong kỳ	1.000đ	
d	Số còn phải nộp kỳ này (a + b - c)	1.000đ	
<b>2.4</b>	<b>Chênh lệch giá hàng nhập khẩu</b>	1.000đ	
a	Thừa (-), thiếu (+) kỳ trước chuyển sang	1.000đ	
b	Phát sinh phải nộp kỳ này	1.000đ	
c	Số đã nộp trong kỳ	1.000đ	
d	Số còn phải nộp kỳ này (a + b - c)	1.000đ	
<b>B</b>	<b>CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH</b>		
<b>1</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	1.000đ	964.074.957
a	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Vốn điều lệ)	1.000đ	879.450.000
b	Quỹ Đầu tư phát triển	1.000đ	84.624.957
c	Nguồn vốn đầu tư XDCB	1.000đ	-
	Nguồn vốn khác của chủ sở hữu		
d	(chênh lệch đánh giá lại + số dư bên có TK 3388 về tạm ứng vốn XDCB)	1.000đ	
<b>2</b>	<b>Vốn chủ sở hữu BQ (theo khoản 5.1 CV hướng dẫn)</b>	1.000đ	950.677.957
<b>3</b>	<b>Tỷ suất LN sau thuế/ Vốn CSH BQ</b>	%	18,62





**PHỤ LỤC III: KẾ HOẠCH GIÁ THÀNH SẢN XUẤT CAO SU NĂM 2018**

(Kèm theo Quyết định số 01/QĐ-HĐQT CSTB ngày 10/7/2018 của HĐQT Công ty CP cao su Tân Biên)

**1. Kế hoạch giá thành khai thác mủ nước:**

Số TT	Khoản mục chi phí	Đơn vị tính	Giá trị
<b>1</b>	<b>Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp</b>	<b>Đồng/Tấn</b>	<b>624.624</b>
1.1.	Phân bón	Kg	134.689
	- NPK	Kg	134.689
	- Vi sinh	Kg	
	- Komix	Kg	
	- Khác	Đồng/Tấn	
1.2.	Vật liệu phụ, hóa chất	Đồng/Tấn	489.935
<b>2</b>	<b>Chi phí nhân công trực tiếp</b>	<b>Đồng/Tấn</b>	<b>15.409.474</b>
2.1.	Tiền lương + phụ cấp	Đồng/Tấn	11.732.912
2.2.	BHXH	Đồng/Tấn	1.843.359
2.3.	BHYT	Đồng/Tấn	307.226
2.4.	BHTN	Đồng/Tấn	102.409
2.5.	KPCĐ	Đồng/Tấn	204.818
2.6.	Tiền ăn giữa ca	Đồng/Tấn	1.218.750
<b>3</b>	<b>Chi phí sản xuất chung</b>	<b>Đồng/Tấn</b>	<b>6.157.208</b>
3.1.	Chi phí nhân viên quản lý (Nông trường, Đội sản xuất)	Đồng/Tấn	860.892
	- Tiền lương + phụ cấp	Đồng/Tấn	670.005
	- BHXH	Đồng/Tấn	105.295
	- BHYT	Đồng/Tấn	17.549
	- BHTN	Đồng/Tấn	5.850
	- KPCĐ	Đồng/Tấn	11.699
	- Tiền ăn giữa ca	Đồng/Tấn	50.494
3.2.	Chi phí vật liệu	Đồng/Tấn	280.112
3.3.	Chi phí dụng cụ sản xuất	Đồng/Tấn	306.640
3.4.	Chi phí khấu hao TSCĐ	Đồng/Tấn	1.330.522
	- Khấu hao vườn cây	Đồng/Tấn	871.576
	- Khấu hao TSCĐ khác	Đồng/Tấn	458.946
3.5.	Chi phí dịch vụ mua ngoài	Đồng/Tấn	65.000
3.6.	Tiền thuê đất	Đồng/Tấn	1.542.375
3.7.	Chi phí bằng tiền khác	Đồng/Tấn	1.771.667
	- CP sử dụng máy nông nghiệp	Đồng/Tấn	
	- Chi phí vận chuyển	Đồng/Tấn	106.667
	- Chi phí khác	Đồng/Tấn	1.665.000
<b>A</b>	<b>Giá thành đơn vị sản phẩm</b>	<b>Đồng/Tấn</b>	<b>22.191.306</b>
	<b>Tài liệu bổ sung:</b>		
	- Diện tích cao su khai thác	Ha	3.841
	- Năng suất bình quân	Tấn/ ha	1,86
	- Sản lượng cao su khai thác	Tấn	7.140

**2. Kế hoạch giá thành sơ chế:**

Số TT	Khoản mục chi phí	Đơn vị tính	Giá trị
<b>1</b>	<b>Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp</b>	<b>Đồng/Tấn</b>	<b>1.062.773</b>
1.1.	Nhiên liệu, động lực	Đồng/Tấn	606.000
	- Xăng, dầu, gaz, củi	Đồng/Tấn	330.000
	- Điện, nước	Đồng/Tấn	276.000
1.2.	Vật liệu phụ, hóa chất	Đồng/Tấn	456.773
<b>2</b>	<b>Chi phí nhân công trực tiếp</b>	<b>Đồng/Tấn</b>	<b>1.923.715</b>
2.1.	Tiền lương + phụ cấp	Đồng/Tấn	1.479.146
2.2.	BHXH	Đồng/Tấn	232.342
2.3.	BHYT	Đồng/Tấn	38.724
2.4.	BHTN	Đồng/Tấn	12.908
2.5.	KPCĐ	Đồng/Tấn	25.816
2.6.	Tiền ăn giữa ca	Đồng/Tấn	134.779
<b>3</b>	<b>Chi phí sản xuất chung</b>	<b>Đồng/Tấn</b>	<b>1.339.785</b>
3.1.	Chi phí nhân viên nhà máy	Đồng/Tấn	304.485
	- Tiền lương + phụ cấp	Đồng/Tấn	232.694
	- BHXH	Đồng/Tấn	36.569
	- BHYT	Đồng/Tấn	6.095
	- BHTN	Đồng/Tấn	2.032
	- KPCĐ	Đồng/Tấn	4.063
	- Tiền ăn giữa ca	Đồng/Tấn	23.032
3.2.	Chi phí vật liệu	Đồng/Tấn	280.112
3.3.	Chi phí dụng cụ sản xuất	Đồng/Tấn	70.028
3.4.	Chi phí khấu hao TSCĐ	Đồng/Tấn	433.060
	- Khấu hao thiết bị và nhà máy CB	Đồng/Tấn	170.410
	- Khấu hao TSCĐ khác	Đồng/Tấn	262.650
3.5.	Chi phí dịch vụ mua ngoài	Đồng/Tấn	126.050
3.6.	Chi phí bằng tiền khác	Đồng/Tấn	126.050
<b>B</b>	<b>Giá thành đơn vị SP</b>	<b>Đồng/Tấn</b>	<b>4.326.273</b>
	<b>Tài liệu bổ sung:</b>		
	- Sản lượng cao su chế biến(Tấn)	Tấn	8.140
	Trong đó:		
	+ Cao su tự khai thác	Tấn	7.140
	+ Cao su thu mua	Tấn	1.000
	+ Cao su gia công	Tấn	



**PHỤ LỤC IV: CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD NĂM 2018**

(Kèm theo Quyết định số 01/QĐ-HĐQTCTB ngày 10/01/2019 của HĐQT Công ty CP cao su Tân Biên)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2018
<b>I</b>	<b>Chỉ tiêu giám sát năm 2018</b>		
1	Doanh thu và thu nhập khác	1.000 đồng	589.115.500
2	Lợi nhuận sau thuế	1.000 đồng	177.008.794
3	Vốn chủ sở hữu bình quân	1.000 đồng	950.677.957
4	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu bình quân	%	18,62

*Handwritten signature*